

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

M.S.C.

M.S.D.N. 5400
BỘ CÔNG THƯƠNG
HƯƠNG

MỤC LỤC

| | | |
|-------|---------|--------------------------------------|
| Trang | 1 - 3 | BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC |
| | 4 - 5 | BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP |
| | 6 - 7 | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN |
| | 8 | BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |
| | 9 | BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ |
| | 10 - 32 | Thuyết minh báo cáo tài chính |

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khanh, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số mã số thuế 5400257584, cấp chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 ngày 12 năm 2022 do Phòng Đăng kí Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Hà | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 19/12/2022 |
| Ông Hoàng Quốc Quân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Đặng Ngọc Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Lê Duy Đà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Bà Trần Thanh Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Trần Hải Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Đặng Thế Phi | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Ngô Xuân Hiến | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Ngô Minh Hải | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Du | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Lê Duy Khải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Bà Lưu Hồng Huệ | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Đình Trí Dũng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |
| Ông Nguyễn Văn Hiến | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------------|---------------|--------------------------|
| Ông Ngô Minh Hải | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/12/2022 |
| Ông Hoàng Quốc Quân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/07/2022 |
| Ông Đặng Thế Phi | Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 20/12/2022 |
| Miễn nhiệm ngày 14/07/2022 | | |
| Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 | | |
| Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 | | |
| Miễn nhiệm ngày 22/06/2022 | | |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Ngô Minh Hải Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Số thẻ căn cước công dân: 025078002465, cấp ngày 14/08/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
Địa chỉ thường trú: B307 Chung cư CTI Ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phia Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trong yêu cầu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trong yêu cầu gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty địa phương tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.

Ngô Minh Hải
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Chủ đồng,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu tự Ego Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu tự Ego Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu từ Ego Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Dầu từ Ego Việt Nam đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Tại Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phát hành ngày 25 tháng 03 năm 2022, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.




ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2019-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

| TÀI SẢN | Mã | TM | 31/12/2022 | VND | 01/01/2022 | VND |
|---------------------------------------|-----|------|------------------|------------------|------------|-----|
| A/ TÀI SẢN NGẪN HẠN | 100 | | 95.675.714.672 | 66.983.809.885 | | |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5,1 | 247.082.755 | 377.086.777 | | |
| 1. Tiền | 111 | | 247.082.755 | 377.086.777 | | |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - | | |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5,2 | 60.123.933.887 | 36.498.784.787 | | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 60.123.933.887 | 36.498.784.787 | | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5,3 | 7.937.711.118 | 786.568.958 | | |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5,4 | 13.300.000.000 | 8.490.000.000 | | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5,5 | 1.628.515.129 | 1.228.552.239 | | |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5,6 | (1.186.503.456) | (1.186.503.456) | | |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5,7 | 13.624.975.239 | 20.736.437.579 | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.624.975.239 | 20.736.437.579 | | |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - | | |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 52.883.001 | | |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 36.199.230.674 | 36.819.950.091 | | |
| II/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - | | |
| III/ Tài sản cố định | 220 | 5,9 | 6.541.444.575 | 7.771.644.030 | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 6.541.444.575 | 7.771.644.030 | | |
| - Nguyên giá | 222 | | 23.174.296.151 | 23.174.296.151 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.632.851.576) | (15.402.652.121) | | |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - | | |
| IIIIV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5,11 | 634.877.439 | - | | |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 634.877.439 | - | | |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5,10 | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | | |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | | |
| IV/ Tài sản dài hạn khác | 260 | 5,8 | 22.908.660 | 48.306.061 | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 22.908.660 | 48.306.061 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 131.874.945.346 | 103.803.759.976 | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

| NGUỒN VỐN | Ma | số | Ma | TM | 31/12/2022 | VND | 01/01/2022 | VND |
|--|------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 61.708.333.976 | 310 | 61.708.333.976 | 34.380.606.679 | 34.380.606.679 | | |
| I/ Nợ ngắn hạn | 311 | 5.12 | 311 | 44.716.928.049 | 32.056.164.134 | | | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 313 | 5.14 | 313 | 246.462.171 | 162.062.654 | | | |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 314 | 4.095.000 | - | | | |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | 315 | - | 115.667.175 | | | |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 318 | | 318 | 120.000.000 | 221.200.000 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | 5.13 | 319 | 25.991.395 | 655.355 | | | |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.15 | 320 | 16.354.921.000 | 1.584.921.000 | | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 322 | | 322 | 239.936.361 | 239.936.361 | | | |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 400 | | 400 | 70.166.611.370 | 69.423.153.297 | | | |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | 70.166.611.370 | 410 | 70.166.611.370 | 69.423.153.297 | | | |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 411 | | 411 | 61.350.290.000 | 61.350.290.000 | | | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411a | | 411a | 61.350.290.000 | 61.350.290.000 | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 418 | | 418 | 287.923.633 | 287.923.633 | | | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 421 | | 421 | 8.528.397.737 | 7.784.939.664 | | | |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421a | | 421a | 7.784.939.664 | 7.284.554.751 | | | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421b | | 421b | 743.458.073 | 500.384.913 | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 440 | | 440 | 131.874.945.346 | 103.803.759.976 | | | |
| TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN | | | | | | | | |

Ngô Minh Hải
 Tổng Giám đốc
 Hòa Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Thị Hương
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02-DN

| CHI TIÊU | | Mã | Thuyết | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|---|----|--------|-----------------|----------------|
| | | số | minh | VND | VND |
| | | 01 | 6.1 | 235.253.721.218 | 31.437.858.982 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 235.253.721.218 | 31.437.858.982 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 235.253.721.218 | 31.437.858.982 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 233.594.248.530 | 32.014.918.524 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.659.472.688 | (577.059.542) |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 688.165.168 | 3.000.109.280 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 113.591.780 | 166.826.118 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 113.591.780 | 166.826.118 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 1.237.048.898 | 1.430.475.205 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 996.997.178 | 825.748.415 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 6.6 | 16.784.012 | 76.683.996 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (16.784.012) | (76.683.996) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 980.213.166 | 749.064.419 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 236.755.093 | 248.679.506 |
| 16. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 743.458.073 | 500.384.913 |
| 17. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 121 | 82 |
| 18. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.10 | 121 | 82 |



Ngô Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hòa Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Hương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
BẢO CẠO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Địa chỉ: tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------|------------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | 980.213.166 | 749.064.419 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1.230.199.455 | 1.783.309.084 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (688.165.168) | (3.000.109.280) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 113.591.780 | 166.826.118 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước | 08 | 1.635.839.233 | (300.909.659) |
| thay đổi vốn lưu động | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (31.123.371.149) | (5.192.512.781) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 7.111.462.340 | (908.457.483) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay) | 11 | 12.456.667.872 | 6.130.399.842 |
| - Phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 25.397.401 | 46.840.455 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (113.591.780) | (166.826.118) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (135.695.668) | (428.692.761) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh | 20 | (10.143.291.751) | (820.158.505) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (634.877.439) | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (4.810.000.000) | (9.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 510.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 9.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 688.165.168 | 109.280 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 30 | (4.756.712.271) | 510.109.280 |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 14.990.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (220.000.000) | (1.011.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 14.770.000.000 | (1.011.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (130.004.022) | (1.321.049.225) |
| Tiền và tương đương đầu năm | 60 | 377.086.777 | 1.698.136.002 |
| Tiền và tương đương cuối năm | 70 | 247.082.755 | 377.086.777 |



Ngô Minh Hải
 Tổng Giám đốc
 Hòa Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Hương
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chế Hiệp Khanh, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số mã số thuế 5400257584, cấp chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 ngày 12 năm 2022 do Phòng Đăng kí Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 61.350.290.000 đồng chia thành 6.135.029 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng 6.135.029 cổ phiếu, tương ứng 61.350.290.000 đồng với mã chứng khoán là HKT

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực buôn bán thương mại và cho thuê nhà xưởng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Bán buôn mây móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Trồng cây hàng năm khác; Trồng cây chè; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu; Chăn nuôi ngựa, lừa, ia và sản xuất giống, ngựa, lừa; Thu nhập làm sản khác từ gỗ; Hoạt động dịch vụ làm nghiệp; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất cà phê; Sản xuất các cửa hàng chuyên doanh; Xay dựng nhà và công trình xây dựng khác; Trồng cây thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Trồng cây khác; Ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây điều; Cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Khai thác kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Khai thác làm sản khác từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Xay dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chưa dầu; Rau, đậu các loại và trồng hoa; Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Khai thác thủy sản nội địa; Xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu; Trồng lúa; Trồng ngô, chăn nuôi khác; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ và trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Trồng rừng, chăm sóc rừng và worm giống cây làm nghiệp; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh BDS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người đi kèm nghiệp; Điều hành tour du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây lấy quả chưa dầu; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê cừu, ngựa, nai; Xư lý hạt giống để nhân giống; Khai thác gỗ; Nuôi trồng thủy sản biển; Sản xuất chè; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xay dựng nhà không để ở; Đại lý du lịch; Cây gia vị, cây được liêu, cây hương liệu lâu năm; Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Khai thác thủy sản biển; Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu; Sản xuất, chế biến, gia công chè; Dầu từ, trồng và phát triển cây chè.

- 1.4** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 1.5** Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.
- 1.6** Nhân viên
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1** Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- 2.2** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1** Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- 3.2** Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 4.1** Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

- 4.2** Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- 4.3** Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cost và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua ghi nhận doanh thu. Cost nhận bằng cost chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty Nhà Nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tồn thấy cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường.
- Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bên tài khoản bảo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa giá trị hợp lý góp vốn thực tế của các bên tài khoản bảo cáo và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tài khoản bảo cáo khác.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ảnh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phân ảnh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phân ảnh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thể nhận được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08-20 |
| Máy móc và thiết bị | 07-12 |

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có từ cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà xưởng. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng cho thuê tài sản.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quy định tư phát triển

Quy định tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

4.15 Thuê thu nhập doanh nghiệp

Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuê thu nhập hiện hành là khoản thuê được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phải sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, từ nợ phải trả liên quan đến mua tài chính và trả phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 226.653.287 | 330.256.636 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.429.468 | 46.830.141 |
| Cộng | 247.082.755 | 377.086.777 |

THUYẾT MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

| 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Gia trị | Dự phòng | Gia trị | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND |
| 12.514.754.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Dương Minh Tuệ | | | |
| 8.819.635.353 | - | 18.670.413.575 | - |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ nội thất Gia Huy | | | |
| 8.803.014.200 | - | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại EGO Xanh Việt Nam | | | |
| 8.790.010.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Song Khả | | | |
| 8.764.866.493 | - | - | - |
| Công ty TNHH kinh doanh thương mại và dịch vụ Vũ Minh | | | |
| - | - | 8.922.510.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Thành Việt Nam | | | |
| 12.431.653.841 | (1.186.503.456) | 8.905.861.212 | (1.186.503.456) |
| Các khách hàng khác | | | |
| 60.123.933.887 | (1.186.503.456) | 36.498.784.787 | (1.186.503.456) |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------|--------------------|----------|
| Gia trị | Dự phòng | Gia trị | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND |
| 3.763.094.417 | - | - | - |
| Công ty TNHH TM và ĐT XD Thiên Kim | | | |
| 3.495.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Healthyproducts | | | |
| 629.616.701 | - | 629.616.701 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu tự DYMAN | | | |
| 50.000.000 | - | 156.952.257 | - |
| Nhà cung cấp khác | | | |
| 7.937.711.118 | - | 786.568.958 | - |

THUYẾT MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bà Như Thị Kim Chung (i) | 13.300.000.000 | 8.490.000.000 |
| Cộng | 13.300.000.000 | 8.490.000.000 |
| | VND | VND |
| | Giá trị | Giá trị |
| | Dự phòng | Dự phòng |

(i) Cho vay thời hạn 12 tháng theo hợp đồng ngày 20/12/2022, lãi suất 8%/năm theo hợp đồng ký kết ngày 20/12/2022.

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 1.000.000.000 | 503.402.000 |
| Phải thu khác | 628.515.129 | 725.150.239 |
| Cộng | 1.628.515.129 | 1.228.552.239 |
| | VND | VND |
| | Giá trị | Giá trị |
| | Dự phòng | Dự phòng |

5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|------------------------|
| Mr. Ahmad Shad - Asah Safi LTD | 532.477.281 | 532.477.281 |
| Mr. Raza Ahmed Kudia - Abdulistar Shakoorkudia Ltd., | 135.308.961 | 135.308.961 |
| Mr. Sham - Mashashir Shargh International TPT Co. Ltd., | 390.670.400 | 390.670.400 |
| Các đối tượng khác | 128.046.814 | 128.046.814 |
| Cộng | 1.186.503.456 | 1.186.503.456 |
| | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.7 Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Giá gốc | VND | Dự phòng | VND |
| 1.242.976 | - | 642.231.581 | - |
| Thành phẩm | - | 231.196.786 | - |
| Hàng hoá | 13.623.635.947 | - | 19.349.637.612 |
| Cộng | 13.624.975.239 | - | 20.736.437.579 |

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 22.908.660 | 48.306.061 |
| Cộng | 22.908.660 | 48.306.061 |

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Số dư tại 01/01/2022 | Số dư tại 31/12/2022 | Số dư tại 01/01/2022 | Số dư tại 31/12/2022 |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | 11.568.934.724 | 11.568.934.724 | 11.605.361.427 | 11.605.361.427 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | VND | VND | VND | VND |
| 11.568.934.724 | 11.568.934.724 | 11.605.361.427 | 11.605.361.427 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | 6.337.881.381 | 6.337.881.381 | 9.064.770.740 | 9.064.770.740 |
| Khấu hao trong năm | 573.185.156 | 657.014.299 | 1.230.199.455 | 15.402.652.121 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 6.911.066.537 | 9.721.785.039 | 16.632.851.576 | 16.632.851.576 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 5.231.053.343 | 2.540.590.687 | 7.771.644.030 | 7.771.644.030 |
| Số dư tại 01/01/2022 | 4.657.868.187 | 1.883.576.388 | 6.541.444.575 | 6.541.444.575 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 4.657.868.187 | 1.883.576.388 | 6.541.444.575 | 6.541.444.575 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.658.535.332 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
 Địa chỉ: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.10 Đầu tư vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 29.000.000.000 | - | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Đại Thành Phát | 29.000.000.000 | | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| Cộng | 29.000.000.000 | - | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |

Chi tiết các khoản đầu tư:

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-------------|------------------|-------------|---------------|
| | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng CP | Tỷ lệ lợi ích |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Đại Thành Phát | 2.900.000 | 13,14% | 2.900.000 | 13,14% |

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, đối với công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | | |
|-----------------------------|-------------|-----|-----|
| Chi phí phát sinh trong năm | 01/01/2022 | | |
| | VND | VND | VND |
| | 634.877.439 | - | - |
| | 634.877.439 | | |
| | VND | | |
| | 31/12/2022 | | |

Sửa chữa nhà xưởng

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | | | |
|--|----------------|----------------|-----------------------|
| | 31/12/2022 | 31/12/2022 | |
| | VND | VND | VND |
| | 41.277.466.400 | 41.277.466.400 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang | | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng Thiên Kim | | | |
| Công ty TNHH đầu tư kinh doanh thương mại | 1.720.797.872 | 1.720.797.872 | - |
| Công ty TNHH Green Vượng Phát | | | |
| Công ty TNHH Green Buy Việt Nam | | | |
| Đối tượng khác | 1.718.663.777 | 1.718.663.777 | - |
| | 44.716.928.049 | 44.716.928.049 | 32.056.164.134 |
| | | | 32.056.164.134 |
| | | | VND |
| | | | 01/01/2022 |
| | | | VND |
| | | | Số cơ khả năng trả nợ |
| | | | Gia trị |

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

| | | | |
|--------------------|------------|------------|-----------------------|
| | 31/12/2022 | 31/12/2022 | |
| | VND | VND | VND |
| | 22.178.896 | 22.178.896 | - |
| Các khoản bảo hiểm | | | |
| Phải trả khác | 3.812.499 | 3.812.499 | 655.355 |
| | 25.991.395 | 25.991.395 | 655.355 |
| | | | VND |
| | | | 01/01/2022 |
| | | | VND |
| | | | Số cơ khả năng trả nợ |
| | | | Gia trị |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
 Địa chỉ: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 678.379.989 | 665.662.253 | - | 12.717.736 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 98.340.011 | 236.755.093 | 135.695.668 | - | 199.399.436 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 26.023.767 | - | - | - | 26.023.767 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 29.377.644 | 154.387.680 | 183.765.324 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 8.321.232 | 32.250.120 | 32.250.120 | - | 8.321.232 |
| Cộng | - | 162.062.654 | 1.101.772.882 | 1.017.373.365 | - | 246.462.171 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty áp dụng áp dụng chính sách miễn, giảm thuế GTGT theo quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. ngày 11/11/2022 và Nghị định số 15/2022/ND-CP ban hành ngày 28/01/2022.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
 Địa chỉ: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | Trong năm | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 1> Vay cá nhân | | | | | | |
| Ông Đặng Quang Thái (i) | 725.317.000 | 725.317.000 | - | 220.000.000 | 945.317.000 | 945.317.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam (ii) | 639.604.000 | 639.604.000 | - | - | 639.604.000 | 639.604.000 |
| 2> Vay ngân hàng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành (iii) | 14.990.000.000 | 14.990.000.000 | 14.990.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 16.354.921.000 | 16.354.921.000 | 14.990.000.000 | 220.000.000 | 1.584.921.000 | 1.584.921.000 |

- (i) Hợp đồng vay cá nhân số 01-2022/HDVT-HK ngày 25/12/2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
 (ii) Hợp đồng vay cá nhân số 02-2022/HDVT-HK ngày 26/12/2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
 (iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/18603409/HDTD, hạn mức: 15.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 24/1/2023, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo:
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 25 và 26 tờ bản đồ số 59, địa chỉ xã Tà Hine, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 761 và 762 tờ bản đồ số 15, địa chỉ xã Tà Hine, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | | 31/12/2022 | |
|------------------------|------------|----------------|------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | VND | 61.350.290.000 | VND | 61.350.290.000 |
| Quy đầu tư phát triển | VND | 287.923.633 | VND | 287.923.633 |
| LNST chưa phân phối | VND | 7.284.554.751 | VND | 7.784.939.664 |
| Tổng cộng | VND | 68.922.768.384 | VND | 70.166.611.370 |
| Số dư tại 01/01/2021 | | 61.350.290.000 | | 61.350.290.000 |
| Lãi trong năm trước | | - | | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | | 61.350.290.000 | | 61.350.290.000 |
| Số dư tại 01/01/2022 | | 61.350.290.000 | | 61.350.290.000 |
| Lãi trong năm nay | | - | | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | | 61.350.290.000 | | 61.350.290.000 |

5.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------|--------------|-------------|----------------|-----------------------|
| Nguyễn Thọ Nam | Tỷ lệ | 18,96% | Gia trị | 11.630.000.000 |
| Nguyễn Đình Thảo | Tỷ lệ | 14,20% | Gia trị | 8.710.000.000 |
| Đỗ Văn Mạnh | Tỷ lệ | 14,19% | Gia trị | 8.703.000.000 |
| Đỗ Mạnh Cường | Tỷ lệ | 13,11% | Gia trị | 8.045.000.000 |
| Đỗ Văn Hà | Tỷ lệ | 12,94% | Gia trị | 7.937.000.000 |
| Các cổ đông khác | Tỷ lệ | 26,61% | Gia trị | 16.325.290.000 |
| Cộng | Tỷ lệ | 100% | Gia trị | 61.350.290.000 |

5.16.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------|-----------|------------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | | 6.135.029 | | 6.135.029 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 6.135.029 | | 6.135.029 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 6.135.029 | | 6.135.029 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 6.135.029 | | 6.135.029 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 6.135.029 | | 6.135.029 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | | 10.000 | | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|-----------------------|
| 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 233.420.382.793 | 30.019.683.229 |
| | 1.833.338.425 | 1.418.175.753 |
| Cộng | 235.253.721.218 | 31.437.858.982 |
| 6.2 Giá vốn hàng bán | 231.914.975.440 | 29.963.538.802 |
| | 1.679.273.090 | 2.051.379.722 |
| Cộng | 233.594.248.530 | 32.014.918.524 |
| 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính | 688.165.168 | 109.280 |
| | - | 3.000.000.000 |
| Cộng | 688.165.168 | 3.000.109.280 |
| 6.4 Chi phí hoạt động tài chính | 113.591.780 | 166.826.118 |
| | 113.591.780 | 166.826.118 |
| Cộng | 113.591.780 | 166.826.118 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

| 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp | |
|--|---------------|
| Cộng | |
| Năm 2022 | 1.237.048.898 |
| Năm 2021 | 1.430.475.205 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 477.633.465 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 262.090.920 |
| Thuế, phí và lệ phí | 169.853.788 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 286.923.289 |
| Chi phí bằng tiền khác | 40.547.436 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 967.045.000 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 49.394.239 |
| Thuế, phí và lệ phí | 12.816.707 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 356.612.720 |
| Chi phí bằng tiền khác | 44.606.539 |
| 6.6 Chi phí khác | |
| Cộng | |
| Năm 2022 | 16.784.012 |
| Năm 2021 | 76.683.996 |
| Các khoản bị phát | 16.784.012 |
| 6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 980.213.166 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 16.784.012 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 16.784.012 |
| Chi phí không hợp lệ | 16.784.012 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| Chi phí chưa được tính thuế kì trước | (141.522.150) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 996.997.178 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% |
| Thuế TNDN ước tính theo thuế suất thông thường | 199.399.436 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trên TNCN năm hiện hành | 199.399.436 |
| Giảm thuế TNDN theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP | 37.355.657 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 150.339.495 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 236.755.093 |
| | 248.679.506 |

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------|----------------------|
| VND | VND |
| 265.871.257.974 | 49.394.239 |
| 477.633.465 | 967.045.000 |
| 1.230.199.455 | 1.783.309.084 |
| 698.223.285 | 606.268.535 |
| 210.401.224 | 165.494.790 |
| 268.487.715.403 | 3.571.511.648 |

Cộng

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------|-------------|
| VND | VND |
| 743.458.073 | 500.384.913 |
| 743.458.073 | 500.384.913 |
| 6.135.029 | 6.135.029 |
| 121 | 82 |

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
 Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------|-------------|
| VND | VND |
| 743.458.073 | 500.384.913 |
| 743.458.073 | 500.384.913 |
| 6.135.029 | 6.135.029 |
| - | - |
| 121 | 82 |

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
 Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)
 Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------|----------|
| VND | VND |
| 14.990.000.000 | - |

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| Năm 2021 | Năm 2022 |
|-------------------|-----------------|
| 1.011.000.000 VND | 220.000.000 VND |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

II. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tài các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tài các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cần đối kê toàn tài ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

III. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| Nợ phải trả tài chính | | Cộng | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài ngày 31/12/2022 | Tài ngày 01/01/2022 | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND |
| Vay và nợ | 16.354.921.000 | - | - |
| Phải trả người bán | 44.716.928.049 | - | - |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 25.991.395 | - | - |
| Cộng | 61.097.840.444 | 61.097.840.444 | 61.097.840.444 |
| Tài ngày 31/12/2022 | | Tài ngày 01/01/2022 | |
| Vay và nợ | 1.584.921.000 | 1.584.921.000 | - |
| Phải trả người bán | 32.056.164.134 | 32.056.164.134 | - |
| Chi phí phải trả | 115.667.175 | 115.667.175 | - |
| Phải trả khác | 655.355 | 655.355 | - |
| Cộng | 33.757.407.664 | 33.757.407.664 | 33.757.407.664 |
| Tài ngày 31/12/2022 | | Tài ngày 01/01/2022 | |
| Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND |
| Cộng VND | Cộng VND | Cộng VND | Cộng VND |

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 247.082.755 | - | 377.086.777 | - | 247.082.755 | 377.086.777 | | |
| Phải thu khách hàng | 60.123.933.887 | (1.186.503.456) | 36.498.784.787 | (1.186.503.456) | 58.937.430.431 | 35.312.281.331 | | |
| Phải thu về cho vay | 13.300.000.000 | - | 8.490.000.000 | - | 13.300.000.000 | 8.490.000.000 | | |
| Phải thu khác | 1.628.515.129 | - | 1.228.552.239 | - | 1.628.515.129 | 1.228.552.239 | | |
| Đầu tư tài chính | 29.000.000.000 | - | 29.000.000.000 | - | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | | |
| | 104.299.531.771 | (1.186.503.456) | 75.594.423.803 | (1.186.503.456) | 103.113.028.315 | 74.407.920.347 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Vay và nợ | 16.354.921.000 | - | 1.584.921.000 | - | 16.354.921.000 | 1.584.921.000 | | |
| Phải trả người bán | 44.716.928.049 | - | 32.056.164.134 | - | 44.716.928.049 | 32.056.164.134 | | |
| Chi phí phải trả | - | - | 115.667.175 | - | - | 115.667.175 | | |
| Phải trả khác | 25.991.395 | - | 655.355 | - | 25.991.395 | 655.355 | | |
| | 61.097.840.444 | - | 33.757.407.664 | - | 61.097.840.444 | 33.757.407.664 | | |

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoài trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ của các khoản này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2022 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. BẢO CẢO BỘ PHẦN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty không cần lập báo cáo bộ phần. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh thương mại là chủ yếu.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng), các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt không phát sinh thu nhập tài công ty trong năm tài chính 2022.

10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm 2022, Công ty không có các bên liên quan khác.

10.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
Địa chỉ: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

10.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hòa Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Hương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

